

# **CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA RẠNG ĐÔNG**

## **Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 31/03/2017

## **MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
<b>BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC</b>	<b>02 - 03</b>
<b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH</b>	
Bảng cân đối kế toán	04 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08 - 09
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 33

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa Rạng Đông (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

### **Khái quát**

Công ty Cổ phần Nhựa Rạng Đông là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Nhựa Rạng Đông theo Quyết định số 157/2004/QĐ-BCN ngày 6 tháng 12 năm 2004 của Bộ Trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003236 ngày 28 tháng 01 năm 2005 và các giấy đăng ký kinh doanh sửa đổi.

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, mua bán hàng nhựa gia dụng, kỹ thuật: màng nhựa, giả da, tôn, ván nhựa, ống nhựa, bao bì in tráng ghép, vật liệu xây dựng, chai nhựa, áo mưa, cặp, túi xách (không: sản xuất vật liệu xây dựng, tái chế phế thải, sản xuất nhựa tổng hợp, thuộc da tại trụ sở). Chế tạo máy móc, thiết bị ngành nhựa (không gia công cơ khí tại trụ sở). Xây dựng dân dụng, công nghiệp. San lấp mặt bằng; Cho thuê văn phòng; Kinh doanh khách sạn, nhà hàng (không kinh doanh khách sạn, nhà hàng tại trụ sở). Mua bán nguyên vật liệu, hóa chất ngành nhựa (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh). Môi giới bất động sản; Kinh doanh nhà. Mua bán hàng gia dụng; Mua bán phế liệu nhựa (không mua bán tại trụ sở).

Trụ sở chính của Công ty tại: 190 Lạc Long Quân, Phường 3, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.

### **Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính**

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

### **Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát như sau:**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và đến ngày lập báo cáo như sau:

Ông Hồ Đức Lam	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đắc Hải	Thành viên
Bà Trần Thị Lĩnh	Thành viên
Ông Hồ Đức Dũng	Thành viên
Ông Hồ Phi Hải	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và đến ngày lập báo cáo như sau:

Ông Hồ Đức Lam	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Thường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đắc Hải	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát:

Bà Lê Hạnh Dinh	Trưởng ban kiểm soát
Ông Lương Trung Hiếu	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thùy Liên	Thành viên

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

### **Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc với báo cáo tài chính**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 04 năm 2017

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



**Hồ Đức Lam**  
Tổng Giám đốc



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/17	01/01/17
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>			<b>531,565,329,350</b>	<b>536,176,791,930</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>100</b>	V.01	<b>12,572,754,208</b>	<b>54,344,780,208</b>
1. Tiền	111		12,572,754,208	54,344,780,208
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự Phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
<b>III. Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>312,545,792,643</b>	<b>219,970,958,256</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	235,114,435,674	146,900,567,352
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		13,262,304,308	27,820,701,781
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch H. Đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	24,225,690,801
6. Các khoản phải thu khác	136	V.04a	65,421,346,432	22,276,292,092
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	V.05	(1,252,293,770)	(1,252,293,770)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	V.06	<b>204,543,432,366</b>	<b>253,578,172,172</b>
1. Hàng tồn kho	141		207,020,345,786	256,055,085,592
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2,476,913,420)	(2,476,913,420)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1,903,350,133</b>	<b>8,282,881,294</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11a	1,078,665,315	2,080,586,093
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		82,178,458	5,915,831,051
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	742,506,360	286,464,150
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/17	01/01/17
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>500,599,512,206</b>	<b>507,301,415,047</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>	V.04b	<b>1,247,186,400</b>	<b>1,247,186,400</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			0
6. Phải thu dài hạn khác	216		1,247,186,400	1,247,186,400
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>401,230,573,340</b>	<b>378,103,328,299</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	280,145,401,107	255,348,761,615
- Nguyên giá	222		588,198,858,403	555,553,629,108
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(308,053,457,296)	(300,204,867,493)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	16,021,644,246	17,572,125,948
- Nguyên giá	225		18,605,780,416	18,605,780,416
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(2,584,136,170)	(1,033,654,468)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	105,063,527,987	105,182,440,736
- Nguyên giá	228		107,372,187,826	107,372,187,826
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2,308,659,839)	(2,189,747,090)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Nguyên giá	231			
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>35,978,114,847</b>	<b>65,817,528,161</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.09	35,978,114,847	65,817,528,161
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	V.02	<b>60,686,396,520</b>	<b>60,686,396,520</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		59,500,000,000	59,500,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	252			
3. Đầu tư vốn vào đơn vị khác	253		1,186,396,520	1,186,396,520
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1,457,241,099</b>	<b>1,446,975,667</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11b	1,457,241,099	1,446,975,667
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1,032,164,841,556</b>	<b>1,043,478,206,977</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

Đơn vị tính : VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/17	01/01/17
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>600,017,261,606</b>	<b>616,522,062,498</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>480,795,634,678</b>	<b>496,112,188,858</b>
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.15	81,020,781,781	56,102,496,302
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		7,561,812,639	6,837,117,197
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.16	1,663,362,168	13,482,730,528
4. Phải trả người lao động	314		1,287,683,692	7,383,264,982
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	282,780,353	917,230,912
8. doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	7,720,630,768	9,472,615,523
10. vay và nợ thuê tài chính	320	V.14a	381,182,186,157	399,470,744,247
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		76,397,120	2,445,989,167
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>119,221,626,928</b>	<b>120,409,873,640</b>
1. Phải trả dài hạn người bán dài hạn	331		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	332		0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	336	V.14b	119,221,626,928	120,409,873,640
<b>B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>432,147,579,949</b>	<b>426,956,144,479</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.17</b>	<b>432,197,579,949</b>	<b>427,006,144,479</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		282,860,760,000	228,486,410,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		282,860,760,000	228,486,410,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		25,638,570,000	25,638,570,000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1,912,212,955	1,912,212,955
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		62,798,474,890	62,798,474,890
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		58,987,562,104	108,170,476,634
- Lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		53,796,126,634	54,401,523,000
- Kỳ Này	421b		5,191,435,471	53,768,953,634
<b>II. Nguồn kinh phí</b>	<b>430</b>		<b>(50,000,000)</b>	<b>(50,000,000)</b>
1. Nguồn kinh phí sự nghiệp	431		(50,000,000)	(50,000,000)
2. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1,032,164,841,556</b>	<b>1,043,478,206,977</b>

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

Tổng Giám Đốc







Nguyễn Thị Thanh Tâm

Đỗ Hoàng Tuấn

Hồ Đức Lam

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 18 tháng 04 năm 2017

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán 01/01/2017 đến 31/03/2017

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I/2016	Quý I/2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	255,007,025,765	221,255,583,207
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	2,041,689,245	1,198,704,650
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		252,965,336,520	220,056,878,557
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	212,387,818,903	192,725,776,663
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		40,577,517,617	27,331,101,894
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	145,101,398	129,919,895
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	5,534,597,404	7,175,474,881
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		5,450,473,170	7,089,343,538
8. Chi phí bán hàng	24	VI.08b	6,526,889,339	5,402,822,879
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.08a	7,673,832,866	8,285,609,698
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		20,987,299,406	6,597,114,331
11. Thu nhập khác	31	VI.06	385,225,732	74,529,565
12. Chi phí khác	32	VI.07	294,302,104	182,349,559
13. Lợi nhuận khác	40		90,923,628	-107,819,994
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		21,078,223,034	6,489,294,337
15. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	VI.10	4,215,644,607	1,297,858,867
16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		16,862,578,427	5,191,435,470
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	930	184

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 18 tháng 04 năm 2017

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Tâm

Kế Toán Trưởng



Đỗ Hoàng Tuấn

Tổng Giám Đốc



Hồ Đức Lam



### BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán 01/01/2017 đến 31/03/2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I/2017	Quý I/2016
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>1</b>		<b>6,489,294,338</b>	<b>21,078,223,035</b>
<b>2. Điều chỉnh các khoản</b>				
- Khấu hao tài sản cố định	2		9,517,984,254	10,298,849,627
- Các khoản dự phòng	3		0	(19,529,199)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4		0	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(9,099,396)	(11,398,678)
- Chi phí lãi vay	6		7,089,343,538	5,450,473,170
<b>3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>8</b>		<b>23,087,522,734</b>	<b>36,796,617,955</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(97,624,331,637)	4,556,945,148
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		49,034,739,806	(26,418,410,871)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		20,635,097,523	60,932,541,337
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		6,369,265,728	(1,900,987,215)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(7,089,343,538)	(5,450,473,170)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(12,482,730,528)	(12,395,465,132)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		5,049,497,250	944,232,644
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		0	0
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(13,020,282,661)</b>	<b>57,065,000,696</b>
				<b>0</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				<b>0</b>
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(6,914,445,886)	(80,169,952,195)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
				<b>0</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)**

Cho kỳ kế toán 01/01/2017 đến 31/03/2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I/2017	Quý I/2016
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		9,099,396	11,398,678
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(6,905,346,490)</b>	<b>(80,158,553,517)</b>
				0
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		54,374,350,000	2,000,000,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		173,574,327,982	193,449,384,441
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(193,051,132,784)	(172,651,145,811)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(56,743,942,047)	(2,185,669,131)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(21,846,396,849)</b>	<b>20,612,569,499</b>
				0
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>(41,772,026,000)</b>	<b>(2,480,983,321)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>54,344,780,208</b>	<b>17,875,041,528</b>
	61			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			0	0
<b>Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ</b>	<b>70</b>		<b>12,572,754,208</b>	<b>15,394,058,207</b>

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

Tổng Giám Đốc





Nguyễn Thị Thanh Tâm

Đỗ Hoàng Tuấn

Hô Đức Lam

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 18 tháng 04 năm 2017



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý I năm 2017

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa Rạng Đông là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Nhựa Rạng Đông theo Quyết định số 157/2004/QĐ-BCN ngày 6 tháng 12 năm 2004 của Bộ Trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003236 ngày 28 tháng 01 năm 2005 và các giấy đăng ký kinh doanh sửa đổi.

Trụ sở chính của Công ty tại: 190 Lạc Long Quân, Phường 3, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực hoạt động kinh doanh: Sản xuất, Thương mại, và Dịch vụ.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, mua bán hàng nhựa gia dụng, kỹ thuật: màng nhựa, giả da, tôn, ván nhựa, ống nhựa, bao bì in tráng ghép, vật liệu xây dựng, chai nhựa, áo mưa, cặp, túi xách (không: sản xuất vật liệu xây dựng, tái chế phế thải, sản xuất nhựa tổng hợp, thuộc da tại trụ sở). Chế tạo máy móc, thiết bị ngành nhựa (không gia công cơ khí tại trụ sở). Xây dựng dân dụng, công nghiệp. San lấp mặt bằng; Cho thuê văn phòng; Kinh doanh khách sạn, nhà hàng (không kinh doanh khách sạn, nhà hàng tại trụ sở). Mua bán nguyên vật liệu, hóa chất ngành nhựa (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh). Môi giới bất động sản; Kinh doanh nhà. Mua bán hàng gia dụng; Mua bán phế liệu nhựa (không mua bán tại trụ sở).

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của công ty: dưới 1 năm.

#### 5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên	Địa chỉ
Nhà máy Bao bì Số 1	Áp 11, Xã Tân Thạnh Đông, H. Củ Chi, TP. HCM
Nhà máy Nhựa Hóc Môn	60/2 Quang Trung, TT. Hóc Môn, huyện Hóc Môn, TP. HCM
Chi nhánh Nghệ An	Số 9 Phan Bội Châu, TP. Vinh, Tỉnh Nghệ An
Chi nhánh Hà Nội	Số 57 Vũ Trọng Phụng, Quận Thanh Xuân, Hà Nội
Nhà máy Nhựa Tiên Sơn	Đường TS7, Khu công nghiệp Tiên Sơn, Bắc Ninh

Công ty đã thành lập công ty sau:

Tên	Địa chỉ
Công Ty Cổ Phần Nhựa Rạng Đông Long An (*)	Lô H1,H2,H3,H4,H7,H8,H9 đường số 3,8,9 Khu công nghiệp Tân Đô, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An.

(\*): Công Ty Cổ Phần Nhựa Rạng Đông Long An được thành lập theo giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 1101802636 do Sở kế hoạch và đầu tư Tỉnh Long An cấp ngày 19/10/2015 với vốn điều lệ là 70.000.000.000đồng.

#### 6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính:

Trong năm công ty không có thay đổi về chính sách kế toán so với năm trước nên không có ảnh hưởng đến khả năng so sánh của các thông tin trên báo cáo tài chính.



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

### **II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

#### **1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

#### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp Việt Nam và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài Chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản và nợ phải trả được quy đổi theo tỷ giá mua và bán của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

#### **2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các khoản tiền bao gồm : tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

#### **3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

##### *a) Chứng khoán kinh doanh*

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

##### *b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại thời điểm báo cáo, nêu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

### *c) Đầu tư vào công ty con; Công ty liên doanh, liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát*

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất khoản đầu tư. Dự phòng tổn thất khoản đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng tổn thất khoản đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ trước đó đã được lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi không làm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

## **4. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi cần trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

## **5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

## **6. Nguyên tắc kế toán tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	15 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	05 - 12 năm
Phương tiện vận tải	06 - 08 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
Quyền sử dụng đất	45 - 49 năm
Phần mềm	05 - 10 năm

### **7. Tài sản cố định thuê tài chính**

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Máy móc và thiết bị	03 năm
---------------------	--------

### **8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay khoản Chi phí đi vay vốn được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### **9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước**

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### **10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả và chi phí phải trả**

Phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo nguyên giá. Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hành hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

### **11. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ vay**

Các khoản nợ vay tại thời điểm báo cáo:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là vay ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là vay dài hạn.

Trường hợp khoản nợ vay bằng ngoại tệ thì tại thời điểm cuối kỳ các khoản nợ vay có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

### **12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

### **13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

#### ***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

#### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### ***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### *Các khoản giảm trừ doanh thu*

Khoản mục này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:
  - + Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
  - + Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

### **14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ. Ngoài ra, còn phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (trường hợp phát sinh không lớn); chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

### **15. Nguyên tắc kế toán và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### **16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

### **17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động bao gồm Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

### **18. Báo cáo bộ phận**

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

### **19. Công cụ tài chính**

#### **Ghi nhận ban đầu**

##### *Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

##### *Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

##### *Bù trừ các công cụ tài chính*

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

#### **Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### **20. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/3/2017	01/01/17
	VND	VND
Tiền mặt	626,506,029	532,592,244
Tiền gửi ngân hàng	9,546,248,179	
Tiền đang chuyển	2,400,000,000	53,812,187,964
<b>Cộng</b>	<b>12,572,754,208</b>	<b>54,344,780,208</b>

**2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

**a) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

*Ngân hàng xuất nhập khẩu Eximbank*

1,185,998,600

1,185,998,600

*Công ty cổ phần Gò Vấp*

397,920

397,920

**1,186,396,520**

**1,186,396,520**

**b) Đầu tư vào công ty con**

*Công ty CP Nhựa Rạng Đông Long An (\*)*

59,500,000,000

59,500,000,000

**59,500,000,000**

**59,500,000,000**

**3 Các khoản phải thu khách hàng**

*Phải thu của khách hàng ngắn hạn*

Công ty Cổ Phần Nhựa Rạng Đông Long An

52,844,415,011

0

Các khách hàng khác

182,270,020,663

146,900,567,352

**Cộng**

**235,114,435,674**

**146,900,567,352**

**4 Các khoản phải thu khác**

**a) Ngắn hạn**

Tạm ứng

2,125,216,859

2,375,008,366

Ứng tiền cho Cty CP Nhựa Rạng Đông Long An

61,800,382,862

18,404,371,726

Các khoản phải thu ngắn hạn khác

1,495,746,711

1,496,912,000

**Cộng**

**65,421,346,432**

**22,276,292,092**

**b) Dài hạn khác**

Ký quỹ, ký cược dài hạn

1,247,186,400

1,247,186,400

**Cộng**

**1,247,186,400**

**1,247,186,400**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****5. Nợ xấu**

	31/03/17			01/01/17		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
WUJIANG YIGE IMPORT & EXPORT CO., LTD	847,485,687	-	(847,485,687)	847,485,687	-	(847,485,687)
Các đối tượng khác	404,808,083		(404,808,083)	404,808,083		(404,808,083)
<b>Cộng</b>	<b>1,252,293,770</b>	<b>-</b>	<b>(1,252,293,770)</b>	<b>1,252,293,770</b>	<b>-</b>	<b>(1,252,293,770)</b>

**6. Hàng tồn kho**

	31/03/17		01/01/17	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	2,355,556,358	-	153,402,004	-
Nguyên liệu, vật liệu	126,747,754,648	(1,449,534,605)	183,017,304,622	(1,449,534,605)
Công cụ, dụng cụ	449,933,319	-	469,192,750	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	24,478,779,192	-	22,994,978,289	-
Thành phẩm	50,675,309,569	(898,331,178)	46,976,407,305	(898,331,178)
Hàng hóa	2,313,012,699	(129,047,637)	2,443,800,622	(129,047,637)
Hàng gửi đi bán	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>207,020,345,785</b>	<b>(2,476,913,420)</b>	<b>256,055,085,592</b>	<b>(2,476,913,420)</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	78,325,847,283	434,492,483,238	28,450,702,618	14,284,595,969	555,553,629,108
Số tăng trong kỳ	139,103,555	34,140,576,684	696,109,091	-	34,975,789,330
- Mua sắm mới		34,140,576,684	696,109,091		34,836,685,775
- Đầu tư XDCB hoàn thành	139,103,555				139,103,555
Số giảm trong kỳ	-	-	2,300,036,535	30,523,500	2,330,560,035
- Thanh lý, nhượng bán			1,640,473,487		1,640,473,487
- Giảm khác (*)			659,563,048	30,523,500	690,086,548
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>78,464,950,838</b>	<b>468,633,059,922</b>	<b>26,846,775,174</b>	<b>14,254,072,469</b>	<b>588,198,858,403</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	32,016,203,309	245,901,747,940	14,777,363,543	7,509,552,701	300,204,867,493
Số tăng trong kỳ	884,056,381	8,048,227,950	718,277,458	459,047,974	10,109,609,763
- Khấu hao trong kỳ	884,056,381	8,048,227,950	718,277,458	459,047,974	10,109,609,763
Số giảm trong kỳ	-	1,632,767,484	597,728,976	30,523,500	2,261,019,960
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác		1,632,767,484	597,728,976	30,523,500	2,261,019,960
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>32,900,259,690</b>	<b>252,317,208,406</b>	<b>14,897,912,025</b>	<b>7,938,077,175</b>	<b>308,053,457,296</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	46,309,643,974	188,590,735,298	13,673,339,075	6,775,043,268	255,348,761,615
Tại ngày cuối kỳ	<b>45,564,691,148</b>	<b>216,315,851,516</b>	<b>11,948,863,149</b>	<b>6,315,995,294</b>	<b>280,145,401,107</b>

(\*) Giảm khác: chuyển sang công cụ, dụng cụ

	31/03/17	01/01/17
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:	194,124,441,994	33,014,447,531
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	147,635,276,926	140,759,793,724
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:		-

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**8 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	HT quản lý mạng, hệ thống ISSO và khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>		<b>432,506,704</b>	
Số dư đầu năm	106,844,974,246	527,213,580	107,372,187,826
Số tăng trong kỳ	-	-	-
- Đầu tư XD/CB hoàn thành			
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	<b>106,844,974,246</b>	<b>527,213,580</b>	<b>107,372,187,826</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	1,662,533,510	527,213,580	2,189,747,090
Tăng trong kỳ	118,912,749	-	118,912,749
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	<b>1,781,446,259</b>	<b>527,213,580</b>	<b>2,308,659,839</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	105,182,440,736	-	105,182,440,736
Tại ngày cuối kỳ	<b>105,063,527,987</b>	-	<b>105,063,527,987</b>

**9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

31/03/17

01/01/17

	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	6,866,170,695	7,455,429,694
- Dự án đất KCN Tiên Sơn - Bắc Ninh	-	105,222,000
- Mua 02 lô đất tại xã Tân Thạnh Đông, Củ Chi	3,701,254,400	3,701,254,400
- Mua Đất 159 LLQ-Q11	90,643,246	90,643,246
- Công trình xây dựng NMBB số 1	2,870,293,049	3,089,112,595
- Công trình xây dựng khác	203,980,000	469,197,453
Mua sắm tài sản cố định	29,111,944,152	58,362,098,467
<b>Cộng</b>	<b>35,978,114,847</b>	<b>65,817,528,161</b>

**10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính**

Đơn vị tính: VND

	Máy móc thiết bị
<b>Nguyên giá</b>	
Số dư đầu năm	18,605,780,416
Số tăng trong năm	-
Số giảm trong năm	-
- Thanh lý, nhượng bán	
Số dư cuối năm	<b>18,605,780,416</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	
Số dư đầu năm	1,033,654,468
Khấu hao trong năm	1,550,481,702
Số giảm trong năm	-
- Thanh lý, nhượng bán	
Số dư cuối năm	<b>2,584,136,170</b>
<b>Giá trị còn lại</b>	
Tại ngày đầu năm	17,572,125,948
Tại ngày cuối năm	<b>16,021,644,246</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

<b>11 Chi phí trả trước</b>	<b>31/03/17</b>	<b>01/01/17</b>
<b>a/ Chi phí trả trước ngắn hạn</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công cụ, dụng cụ	267,497,586	1,232,306,147
Chi phí bảo hiểm	-	681,253,983
Chi phí trả trước dài hạn khác	811,167,729	167,025,963
<b>Cộng</b>	<b>1,078,665,315</b>	<b>2,080,586,093</b>
	<b>31/03/17</b>	<b>01/01/17</b>
<b>b/ Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công cụ, dụng cụ	23,543,190	8,258,494
chi phí trả trước dài hạn	1,433,697,909	1,438,717,173
<b>Cộng</b>	<b>1,457,241,099</b>	<b>1,446,975,667</b>
	<b>31/03/17</b>	<b>01/01/17</b>
<b>12 Chi phí phải trả</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Ngắn hạn</b>		
Trích trước chi phí lãi vay	-	468,096,315
Chi phí phải trả khác	282,780,353	449,134,597
<b>Cộng</b>	<b>282,780,353</b>	<b>917,230,912</b>
	<b>31/03/17</b>	<b>01/01/17</b>
<b>13 Phải trả khác</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Phải trả ngắn hạn khác</b>		
Kinh phí công đoàn	506,268,840	952,637,153
Bảo hiểm xã hội	541,104,407	601,880,051
Bảo hiểm y tế	80,233,330	102,762,859
Bảo hiểm thất nghiệp	39,437,946	48,077,319
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	30,000,000	30,000,000
Cổ tức phải trả	100,577,732	100,577,732
Phải trả khác	6,423,008,513	7,636,680,409
<b>Cộng</b>	<b>7,720,630,768</b>	<b>9,472,615,523</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****14 Vay và nợ thuê tài chính****a/ Vay ngắn hạn**

	31/03/17		Trong kỳ		01/01/17	
	Giá trị	Số có khả năng Trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng Trả nợ
Vay ngắn hạn ngân hàng	360,923,413,501	360,923,413,501	174,761,797,982	186,746,426,349	372,908,041,868	372,908,041,868
Vay dài hạn đến hạn trả	20,258,772,656	20,258,772,656	776,712	6,304,706,435	26,562,702,379	26,562,702,379
<b>Cộng</b>	<b>381,182,186,157</b>	<b>381,182,186,157</b>	<b>174,762,574,694</b>	<b>193,051,132,784</b>	<b>399,470,744,247</b>	<b>399,470,744,247</b>

**Chi tiết số dư cuối kỳ các khoản vay ngắn hạn:**

Bên cho vay	Số dư nợ gốc		Tương đương VNĐ	Phương thức đảm bảo khoản vay
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt N	30,731,907,901.00	VND	30,731,907,901	Tín chấp
		USD		Tín chấp
Ngân hàng VCB TP.HCM	112,424,848,830	VND	112,424,848,830	Tín chấp
Ngân hàng VCB TP.HCM	0	USD		Tín chấp
Ngân hàng VCB CN NSG	13,945,446,312	VND	13,945,446,312	Tín chấp
Ngân hàng VCB CN NSG	0.00	USD	0	Tín chấp
Ngân hàng ANZ	2,848,679,273	VND	2,848,679,273	Tín chấp
Ngân hàng HSBC	9,937,138,568	VND	9,937,138,568	Tín chấp
Ngân hàng Sinopac	26,028,253,084	VND	26,028,253,084	Tín chấp
Ngân hàng Eximbank	17,373,459,643.00	VND	17,373,459,643	Tín chấp
	124,880.15	USD	2,813,549,779	Tín chấp
Ngân hàng Quân Đội	37,102,672,652.00	VND	37,102,672,652	Tín chấp
Ngân hàng công thương CN	107,717,457,458.00	VND	107,717,457,458	Tín chấp
<b>Cộng</b>			<b>360,923,413,500</b>	



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***Chi tiết số dư cuối kỳ các khoản vay dài hạn đến hạn trả:*

Bên cho vay	Số dư nợ gốc	Tương đương VNĐ	Phương thức đảm bảo khoản vay
Ngân hàng Eximbank	37,340.10	USD 851,354,279	Tài sản
Ngân hàng MB	3,635,725,662.00	VND 3,635,725,662	Tài sản
Ngân hàng BIDV	2,631,000,000.00	VND 2,631,000,000	Tài sản
Ngân hàng công thương CN	1,380,000,000.00	VND 1,380,000,000	Tài sản
Ngân hàng ANZ	4,033,961,946	VND 4,033,961,946	Tài sản
Ngân hàng VCB TP.HCM	7,726,730,769	VND 7,726,730,769	Tài sản
Ngân hàng ACB CN Bình Tây	0.00	USD 0	Tài sản
<b>Cộng</b>		<b>20,258,772,656</b>	

b) Vay dài hạn	31/03/17		Trong kỳ		01/01/17	
	Giá trị	Số có khả năng Trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng Trả nợ
Vay dài hạn ngân hàng	106,555,276,122	106,555,276,122	389	776,712	106,556,052,445	106,556,052,445
Nợ thuê tài chính	12,666,350,806	12,666,350,806		1,187,470,389	13,853,821,195	13,853,821,195
<b>Cộng</b>	<b>119,221,626,928</b>	<b>119,221,626,928</b>	<b>389</b>	<b>1,188,247,101</b>	<b>120,409,873,640</b>	<b>120,409,873,640</b>

*Chi tiết số dư cuối kỳ các khoản vay dài hạn:*

Bên cho vay	Số dư nợ gốc	Tương đương VNĐ	Phương thức đảm bảo khoản vay
Ngân hàng Eximbank (a)		VND 0	Tài sản
(b)	112,020.30	USD 2,554,062,840	Tài sản
Ngân hàng BIDV (c)	11,386,448,800	VND 11,386,448,800	Tài sản
Ngân hàng Quân Đội (f)	12,523,055,050	VND 12,523,055,050	Tài sản
Ngân hàng VCB CN Tp.HCM (g)	56,657,643,668	VND 56,657,643,668	Tài sản
Ngân hàng ANZ (h)	16,584,065,764	VND 16,584,065,764	Tài sản
Ngân hàng công thương CN (i)	6,850,000,000	VND 6,850,000,000	Tài sản
<b>Cộng</b>		<b>106,555,276,122</b>	<b>0</b>

*(b): Đáo hạn tháng 08 năm 2017, lãi suất thả nổi từ 3 đến 6 tháng.**(c): Đáo hạn tháng 02 năm 2021, lãi suất thả nổi từ 6 đến 12 tháng.**(d): Đáo hạn tháng 06 năm 2022, lãi suất thả nổi từ 3 đến 6 tháng.**(e): Đáo hạn tháng 8 năm 2017, lãi suất thả nổi từ 3 đến 6 tháng.**(f): Đáo hạn tháng 07 năm 2020, lãi suất thả nổi từ 6 đến 12 tháng.**(g): Đáo hạn tháng 07 năm 2021, lãi suất thả nổi từ 3 đến 6 tháng.**(h): Đáo hạn tháng 01 năm 2021, lãi suất thả nổi từ 3 đến 6 tháng.**(i): Đáo hạn tháng 01 năm 2023, lãi suất thả nổi từ 3 đến 6 tháng.*

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****c/ Các khoản nợ thuê tài chính (\*)**

Đơn vị tính: VND

Thời hạn	Tổng tiền thanh toán	31/03/17		01/01/17		
		Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng tiền thanh toán	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	5,720,451,688	970,570,132	4,749,881,556	5,782,211,168	1,032,329,612	4,749,881,556
Trên 1 năm đến 5 năm	8,672,549,258	756,080,008	7,916,469,250	9,797,178,279	693,238,640	9,103,939,639
Trên 5 năm	-	-	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>14,393,000,946</b>	<b>1,726,650,140</b>	<b>12,666,350,806</b>	<b>15,579,389,447</b>	<b>1,725,568,252</b>	<b>13,853,821,195</b>

(\*): Là tiền thuê máy móc, thiết bị theo HĐ số 2016-00175-000, ngày 01/11/2016, thời hạn thuê là 36 tháng từ ngày 17/11/2016.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****15 Phải trả người bán***Đơn vị tính: VND***Các khoản phải trả cho người bán ngắn hạn****31/03/17****01/01/17**

	<b>31/03/17</b>		<b>01/01/17</b>	
	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>
CTY TNHH Hóa chất AGC Việt Nam (Phú Mỹ)	9,175,320,000	9,175,320,000	3,802,062,000	3,802,062,000
Các đối tượng khác	71,845,461,781.46	71,845,461,781	52,300,434,302	52,300,434,302
<b>Cộng</b>	<b>81,020,781,781</b>	<b>81,020,781,781</b>	<b>56,102,496,302</b>	<b>56,102,496,302</b>

**16 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước***Đơn vị tính: VND*

<b>a) Phải nộp</b>	<b>01/01/17</b>		<b>31/03/17</b>	
	<b>Số phải nộp trong kỳ</b>	<b>Số đã nộp trong kỳ</b>	<b>Số phải nộp trong kỳ</b>	<b>Số đã nộp trong kỳ</b>
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	4,718,611,394	4,718,611,394	-
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13,482,730,528	1,297,859,087	13,482,730,528	1,297,859,087
Thuế thu nhập cá nhân	-	685,571,299	356,068,219	329,503,080
Thuế Tài Nguyên	-	960,640	960,640	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	73,278,000	37,278,000	36,000,000
Các loại thuế khác	-	8,000,000	8,000,000	-
<b>Cộng</b>	<b>13,482,730,528</b>	<b>6,784,280,420</b>	<b>18,603,648,781</b>	<b>1,663,362,167</b>
<b>b) Phải Thu</b>				
Thuế Nhập khẩu	286,464,150	541,469,370	997,511,580	742,506,360
<b>Cộng</b>	<b>286,464,150</b>	<b>541,469,370</b>	<b>997,511,580</b>	<b>742,506,360</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****17 VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Đơn vị tính: VND

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>156,921,140,000</b>	<b>24,511,640,000</b>	<b>1,912,212,955</b>	<b>59,046,167,663</b>	<b>59,952,339,227</b>
Lãi trong năm trước					53,768,953,634
Trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận 2016					-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi từ lợi nhuận 2016					-
Chia cổ tức năm trước từ lợi nhuận 2015 bằng cổ phiếu					-
Tăng /(giảm) khác năm trước	71,565,270,000	1,126,930,000		3,752,307,227	(5,550,816,227)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>228,486,410,000</b>	<b>25,638,570,000</b>	<b>1,912,212,955</b>	<b>62,798,474,890</b>	<b>108,170,476,634</b>
Lợi nhuận tăng trong năm					5,191,435,471
Đ/c trong kỳ					
Trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận 2016					-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi từ lợi nhuận 2016					
Chia cổ tức từ lợi nhuận 2015	54,374,350,000				(54,374,350,000)
Tăng /(giảm) khác trong kỳ					-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>282,860,760,000</b>	<b>25,638,570,000</b>	<b>1,912,212,955</b>	<b>62,798,474,890</b>	<b>58,987,562,105</b>

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/03/17 VND	Tỷ lệ	01/01/17 VND	Tỷ lệ
Các cổ đông	282,860,760,000	100.00%	228,486,410,000	100.00%
<b>Cộng</b>	<b>282,860,760,000</b>	<b>100%</b>	<b>228,486,410,000</b>	<b>100%</b>



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/03/2017	01/01/17
	VND	VND
Vốn góp đầu năm	228,486,410,000	228,486,410,000
Vốn góp tăng trong kỳ	54,374,350,000	
Vốn góp cuối kỳ	282,860,760,000	228,486,410,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	54,374,350,000	

### d) Cổ phiếu

	31/03/2017	01/01/17
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	22,848,641	22,848,641
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	28,286,076	22,848,641
- Cổ phiếu phổ thông	28,286,076	22,848,641
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	28,286,076	22,848,641
- Cổ phiếu phổ thông	28,286,076	22,848,641
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng / cổ phiếu		

### 18 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	31/03/2017	01/01/16
	VND	VND
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	11,407,618,037	15,398,899,402
Nợ khó đòi đã xử lý	1,838,013,214	1,838,013,214
<i>Chi tiết theo đối tượng:</i>		
- Công ty TNHH Xây Dựng Đô Thành - TSC	499,071,000	499,071,000
- Công ty TNHH Orly Inter	607,583,650	607,583,650
- Công ty TNHH CN TP An Thái	272,270,800	272,270,800
- Các đối tượng khác	459,087,764	459,087,764
Ngoại tệ các loại		
Trong đó: - USD	94,382.51	62,409.03
- EUR	1,407.46	1,407.46

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

	Quý I/2017	Quý I/2016
	VND	VND
<b>1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>221,255,583,207</b>	<b>255,007,025,765</b>
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng thành phẩm	185,815,734,450	202,025,724,395
- Doanh thu bán hàng hàng hóa	35,180,805,825	52,585,784,551
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	259,042,932	395,516,819
<b>2 Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>1,198,704,650</b>	<b>2,041,689,245</b>
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	342,094,352	213,082,040
- Giảm giá hàng bán	112,784,155	43,741,348
- Hàng bán bị trả lại	743,826,143	1,784,865,857
<b>3 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>220,056,878,557</b>	<b>252,965,336,520</b>
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng thành phẩm	184,617,029,800	199,984,035,150
- Doanh thu bán hàng hàng hóa	35,180,805,825	52,585,784,551
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	259,042,932	395,516,819
<b>4 Giá vốn hàng bán</b>		
	Quý I/2017	Quý I/2016
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm	158,031,572,322	160,476,053,125
Giá vốn của hàng hoá đã bán	34,694,204,341	51,911,765,778
<b>Cộng</b>	<b>192,725,776,663</b>	<b>212,387,818,903</b>
<b>5 Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
	Quý I/2017	Quý I/2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9,099,396	11,398,678
Lãi chênh lệch tỷ giá	120,820,499	133,702,720
<b>Cộng</b>	<b>129,919,895</b>	<b>145,101,398</b>



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 6 Chi phí tài chính

	Quý I/2017	Quý I/2016
	VND	VND
Chi phí lãi vay	7,089,343,538	5,450,473,170
Lỗi chênh lệch tỷ giá	86,131,343	84,124,234
<b>Cộng</b>	<b>7,175,474,881</b>	<b>5,534,597,404</b>

### 7 Thu nhập khác

	Quý I/2017	Quý I/2016
	VND	VND
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	74,529,565	308,798,182
Thu khác	-	76,427,550
<b>Cộng</b>	<b>74,529,565</b>	<b>385,225,732</b>

### 8 Chi phí khác

	Quý I/2017	Quý I/2016
	VND	VND
Lỗi từ thanh lý TSCĐ	-	-
Chi phí khác	182,349,559	294,302,104
<b>Cộng</b>	<b>182,349,559</b>	<b>294,302,104</b>

### 9 Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

#### a) Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	Quý I/2017	Quý I/2016
	VND	VND
Chi phí nhân công	2,219,259,851	1,044,310,102
Chi phí khấu hao	1,512,966,981	1,387,511,651
Chi phí dịch vụ mua ngoài ngoài	2,322,860,426	1,634,218,314
Chi phí khác bằng tiền	2,068,902,378	2,213,714,127
Các khoản chi phí quản lý khác	161,620,062	1,394,078,672
<b>Cộng</b>	<b>8,285,609,698</b>	<b>7,673,832,866</b>

#### b) Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

	Quý I/2017	Quý I/2016
	VND	VND
Chi phí tiền lương	1,984,680,738	1,454,406,092
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,427,896,408	2,127,782,814
Chi phí bằng tiền khác	949,780,222	2,123,587,362
Các khoản chi phí bán hàng khác	1,040,465,511	821,113,071
<b>Cộng</b>	<b>5,402,822,879</b>	<b>6,526,889,339</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Quý I/2017	Quý I/2016
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	138,281,110,080	147,101,236,761
Chi phí nhân công	17,035,808,648	13,788,528,854
Chi phí khấu hao TSCĐ	9,517,984,254	10,298,849,627
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10,730,727,522	10,672,629,457
Chi phí khác bằng tiền	3,163,879,302	4,636,152,665
<b>Cộng</b>	<b>178,729,509,806</b>	<b>186,497,397,364</b>

**11 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

*Bảng tính thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:*

	Quý I/2017	Quý I/2016
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6,489,294,337	21,078,223,034
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng <i>chi phí không được loại trừ</i>	-	-
Tổng lợi nhuận tính thuế	6,489,294,337	21,078,223,034
<i>Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	20%	20%
Chi phí thuế TNDN từ lợi nhuận chịu thuế kỳ này	1,297,858,867	-
Chi phí thuế TNDN bổ sung cho các năm trước (*)	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	<b>1,297,858,867</b>	<b>4,215,644,607</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Thông tin về các bên liên quan**

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Thu nhập của Ban Tổng Giám Đốc trong kỳ như sau:

	Quý I/2017	Quý I/2016
	VND	VND
Lương, thưởng, thù lao và các khoản phúc lợi khác	848,758,834	595,724,578
<b>Cộng</b>	<b>848,758,834</b>	<b>595,724,578</b>

**2. Thông tin báo cáo bộ phận**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm dân dụng từ chất dẻo, do đó Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh đồng thời công ty cũng không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý do Công ty hoạt động chủ yếu trong khu vực địa lý Việt Nam.

**3 Công cụ tài chính**

	Giá trị sổ sách	
	31/03/17	01/01/17
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương tiền	12,572,754,208	54,344,780,208
Phải thu khách hàng và phải thu khác	298,005,757,164	167,924,565,674
Đầu tư dài hạn khác	60,686,396,520	60,686,396,520
<b>Cộng</b>	<b>371,264,907,892</b>	<b>282,955,742,402</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Phải trả người bán và phải trả khác	88,235,143,709	64,622,474,672
Chi phí phải trả	282,780,353	917,230,912
Các khoản vay	500,403,813,085	519,880,617,887
<b>Cộng</b>	<b>588,921,737,147</b>	<b>585,420,323,471</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành của chế độ kế toán Việt Nam chưa có các hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

### **4 Tài sản đảm bảo**

Giá trị còn lại của tài sản đảm bảo thế chấp cho đơn vị khác vào ngày 01/01/2017 và ngày 31/03/2017 như sau:

	<b>31/03/17</b>	<b>01/01/17</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Hàng tồn kho -Nguyên vật liệu & Thành phẩm	175,075,198,434	227,645,846,144
TSCĐ hữu hình - Máy móc thiết bị	194,124,441,994	143,538,426,600
TSCĐ vô hình - Quyền sử dụng đất		-
Xây dựng cơ bản dở dang - Quyền sử dụng đất		-
Bất động sản đầu tư - Quyền sử dụng đất		-
<b>Cộng</b>	<b>369,199,640,428</b>	<b>371,184,272,744</b>

### **5 Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

#### **Phải thu khách hàng**

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

### **6 Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	<b>Từ 01 năm</b>	<b>Từ 01 năm</b>	<b>Cộng</b>
	<b>trở xuống</b>	<b>đến 05 năm</b>	
<b>Số cuối kỳ này</b>	<b>469,700,110,219</b>	<b>106,555,276,122</b>	<b>576,255,386,341</b>
Các khoản vay	381,182,186,157	106,555,276,122	487,737,462,279
Phải trả người bán	81,020,781,781	-	81,020,781,781
Phải trả khác	7,214,361,928		7,214,361,928
Chi phí phải trả	282,780,353	-	282,780,353
<b>Số đầu kỳ này</b>	<b>465,010,449,831</b>	<b>120,409,873,640</b>	<b>585,420,323,471</b>
Các khoản vay	399,470,744,247	120,409,873,640	519,880,617,887
Phải trả người bán	56,102,496,302	-	56,102,496,302
Phải trả khác	8,519,978,370	-	8,519,978,370
Chi phí phải trả	917,230,912	-	917,230,912



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### 7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại : Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

#### Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

#### Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

#### Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

### 8 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) kiểm toán và soát xét. Và báo cáo tài chính quý 1 năm 2016.

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Thị Thanh Tâm

Đỗ Hoàng Tuấn

Hồ Đức Lam

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 18 tháng 04 năm 2017